

BÁO CÁO CẬP NHẬT NGẮN KQKD Q3/2024

CTCP NHỰA BÌNH MINH | BMP(HSX)

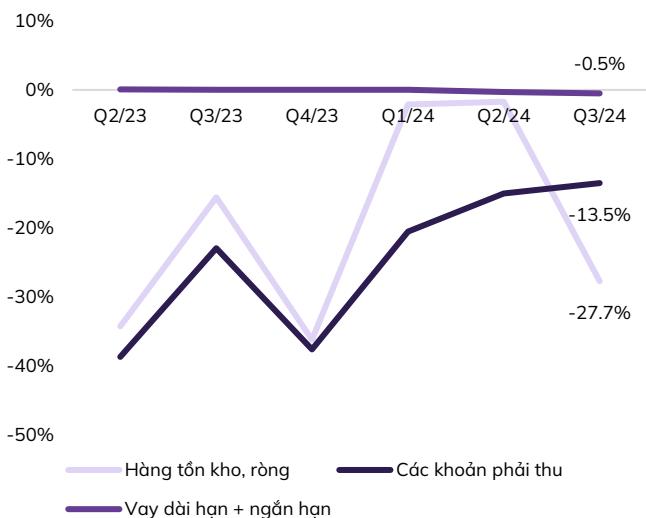
Ngày 26/11/2024

Analyst: Phạm Hồng Trường

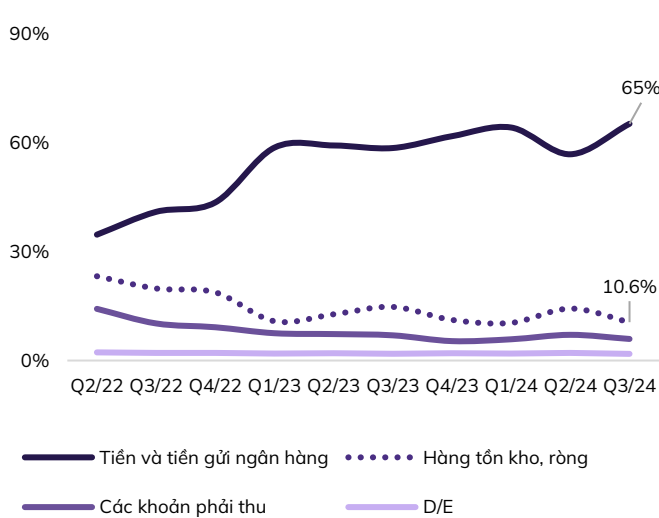
Kết quả kinh doanh tóm tắt	Q3/2024	Q3/2023	%svck	9T2024	9T2023	%svck	Nhận xét
Doanh thu thuần	1,407	926	51.9%	3,563	3,703	-3.8%	Trong Q3/2024, doanh thu thuần là 1,4 nghìn tỷ đồng, tăng mạnh +22% QoQ và +52% so với mức thấp của Q3/2023. Chúng tôi cho rằng KQKD tích cực này đến từ sự phục hồi của ngành BĐS nhà ở miền Nam (thị trường chính của BMP) và việc BMP đẩy mạnh các chương trình khuyến mãi.
- Sản lượng ống nhựa thương phẩm (tấn)	23,564	15,503	52%	59,270	62,426	-5.1%	Sản lượng 9T/2024 sụt giảm chủ yếu do BMP mất thị phần trong 1H/24 khi giữ chiến lược giá bán cao. Ngược lại, sản lượng Q3/2024 cho thấy sự phục hồi rõ rệt, đạt mức tăng trưởng 20% QoQ và 52% svck – cho thấy chiến lược bán hàng mới bước đầu hiệu quả.
Lợi nhuận gộp	606.0	398	52.1%	1,537	1,526	0.7%	
Biên lợi nhuận gộp (%)	43.1%	43.0%		43.1%	41.2%		Biên lợi nhuận gộp tăng 1,9 đpt - chủ yếu do giá hạt nhựa PVC giảm (-6% svck). Ngoài ra, giá bán trung bình tăng 3% svck
Chi phí bán hàng	(165.4)	(118.7)	39.3%	(433.5)	(452.3)	-4.2%	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(35.0)	(15.2)	130.2%	(86.4)	(70.1)	23.3%	
Chi phí BH&QLDN/DTT	-14%	-14.5%		-14.6%	-14.1%		
Doanh thu hoạt động tài chính	20.1	32.2	-38%	56.2	89.2	-37.0%	Lãi tiền gửi giảm do lượng tiền gửi và lãi suất giảm.
Chi phí tài chính	(71.5)	(25.5)	179.9%	(132.3)	(102.9)	28.6%	Chi phí tài chính tăng do chiết khấu thanh toán tăng trong Q3/2024 khi BMP áp dụng chương trình chiết khấu mới với các đại lý, góp phần thúc đẩy doanh thu quý này.
Trong đó: Chi phí lãi vay	(0.0)	(0.0)	-62.4%	(0.0)	(0.0)	-41.1%	
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	354.3	270.6	30.9%	940.3	989	-4.9%	
Lãi/(lỗ) ròng trước thuế	362.0	268.7	34.7%	949.8	988	-3.9%	
LNST cổ đông công ty mẹ	289.6	208.8	38.7%	759.8	784	-3.1%	Lợi nhuận ròng Q3/2024 tích cực hơn svck nhờ chính sách bán hàng bắt đầu có hiệu quả, tuy nhiên lũy kế 9T/2024 giảm nhẹ 3,1% svck đạt gần 760 tỷ, hoàn thành 74% kế hoạch lợi nhuận cả năm 2024.
Biên lợi nhuận ròng (%)	21%	22.5%		21.3%	21.2%		

Nguồn: BMP, ABS Research

Bảng tài sản: Tăng trưởng các hạng mục (% svck)

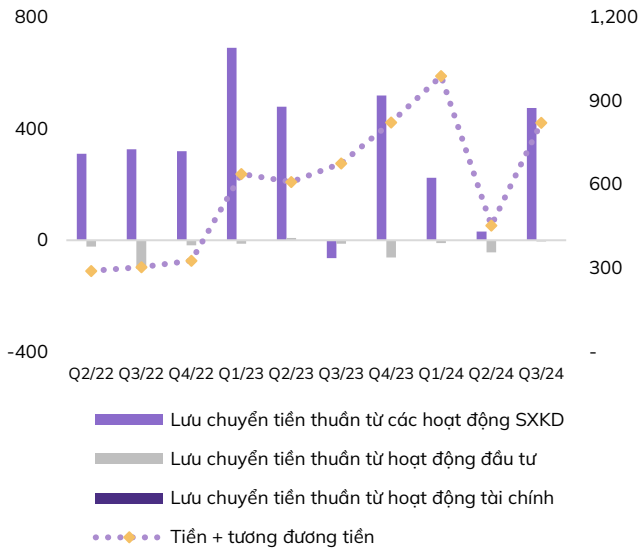


Bảng tài sản: Tỷ trọng các hạng mục so với Tổng tài sản (%)



Nguồn: BMP, ABS Research

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ đồng)



Nhận xét

- **Tiền và tương đương tiền:** chiếm tỷ trọng lớn nhất TTS với 65,2% tại cuối Q3/2024 giá trị 2.291 tỷ đồng (+13,9% so với cuối năm 2023). Lượng tiền sụt giảm do doanh nghiệp thực hiện trả nợ vay cũng như lãi từ hoạt động đầu tư giảm.
- **Hàng tồn kho:** đạt giá trị 371 tỷ đồng (+1,9% so với cuối 2023), chiếm 10,6% TTS). Hàng tồn kho chủ yếu là nguyên vật liệu và thành phẩm.
- **Các khoản phải thu:** giá trị 209 tỷ cuối Q3/2024 (tương đương 5,9% TTS), tăng 20% so với cuối 2023 khi sản lượng bán hàng gia tăng.
- **Nợ vay:** cuối Q3/2024, nợ vay tiếp tục giữ ở mức 55 tỷ, tỷ lệ vay khá thấp bên cạnh số dư tiền mặt lớn. Hệ số D/E ở mức thấp 0,02 lần.
- **Dòng tiền thuần từ HĐ SXKD (CFO):** thường xuyên ở mức dương nhờ hoạt động kinh doanh ổn định. Nợ vay thấp cùng lượng tiền mặt lớn thể hiện tình hình tài chính an toàn của doanh nghiệp.
- **Cổ tức:** với lượng tiền dồi dào, công ty không có kế hoạch mở rộng sản xuất, kỳ vọng lợi nhuận tiếp tục tăng, vị thế tài chính mạnh giúp BMP thường duy trì mức chi trả cổ tức ấn tượng từ 99 – 100% (trung bình từ 4.000 – 12.000 đ/cp). Năm 2023, BMP trả 12.600 đồng/cổ phiếu.

Nguồn: BMP, ABS Research

Bảng KQKD và chỉ số tài chính của BMP

Báo cáo KQ HĐKD (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,686	4,553	5,808	5,157
Giá vốn hàng bán	(3,439)	(3,849)	(4,201)	(3,041)
Lợi nhuận gộp	1,247	704	1,608	2,116
Doanh thu tài chính	78	60	55	119
Chi phí tài chính	(124)	(125)	(158)	(146)
Chi phí bán hàng	(485)	(281)	(503)	(676)
Chi phí QLDN	(64)	(88)	(129)	(107)
Lợi nhuận từ HĐKD	654	272	868	1,304
Lãi/lỗ khác	2	(3.6)	3.3	3.1
Lợi nhuận trước thuế	657	268	871	1,307
Lợi nhuận sau thuế	523	214	694	1,041
LNST cổ đông Công ty mẹ	523	214	694	1,041

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
LCT thuần từ HĐKD	919	(31)	799	1,603
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	(558)	291	(145)	(174)
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	(479)	(283)	(469)	(966)
LCT thuần trong kỳ	(118)	(23)	186	463
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	314	196	173	359
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	196	173	359	821

Chỉ số tài chính	2020	2021	2022	2023
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	4.03	3.84	5.49	4.75
Khả năng thanh toán nhanh	0.98	1.04	1.58	1.82
Khả năng thanh toán tiền mặt	0.37	0.33	0.89	1.50
Khả năng thanh toán lãi vay	13,731.89	8,463.08	35,368.05	34,471.69
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0.82	0.81	0.86	0.83
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0.18	0.19	0.14	0.17
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	0.02	0.02	0.02	0.02
Chỉ số hiệu suất hoạt động				
Số ngày phải thu	23.31	19.77	16.09	14.41
Số ngày phải trả	13.82	16.59	12.64	14.75
Số ngày tồn kho	45.34	48.34	52.09	56.55
Khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	26.6%	15.5%	27.7%	41.0%
Tỷ suất lợi nhuận HĐKD	14.0%	6.0%	14.9%	25.3%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	11.2%	4.7%	12.0%	20.2%
ROE	21.2%	9.0%	28.3%	39.2%
ROA	17.8%	7.3%	23.6%	33.0%
ROIC	6.3%	3.0%	8.8%	12.8%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	196	173	359	821
+ Đầu tư ngắn hạn	1,210	815	965	1,190
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	323	370	279	174
+ Hàng tồn kho	396	619	577	364
+ Tài sản ngắn hạn khác	4	32	36	44
Tài sản ngắn hạn	2,129	2,008	2,215	2,594
+ Các khoản phải thu dài hạn	0	0	20	20
+ Tài sản cố định	498	382	368	286
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dở dang dài hạn	15	20	25	12
+ Đầu tư dài hạn	70	112	66	64
+ Tài sản dài hạn khác	311	316	350	279
Tài sản dài hạn	894	830	830	661

Tổng Tài sản	3,023	2,838	3,045	3,255
+ Vay ngắn hạn	55	57	55	55
+ Phải trả người bán	150	200	91	154
+ Nợ ngắn hạn khác	322	266	257	337
Nợ ngắn hạn	528	523	403	546
+ Vay dài hạn	0	0	0	0
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	23	22	20	19
Nợ dài hạn	23	22	20	19
Tổng nợ phải trả	551	545	423	565
+ Vốn cổ phần	819	819	819	819
+ Thặng dư vốn cổ phần	2	2	2	2
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	449	271	599	667
+ Quỹ khác	0	0	0	0
Vốn chủ sở hữu	2,472	2,293	2,621	2,690
Tổng cộng nguồn vốn	3,023	2,838	3,045	3,255

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2020	2021	2022	2023
Tăng trưởng doanh thu	8.0%	-2.8%	27.6%	-11.2%
Tăng trưởng LNST	24.0%	-59.1%	224.9%	50.0%
Tăng trưởng LNST Cổ đông Công ty mẹ	23.6%	-59.0%	223.9%	49.9%
Tăng trưởng EPS	35.8%	-59.0%	223.9%	49.9%
Tăng trưởng VCSH	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
Tăng trưởng Tổng tài sản	6.1%	-6.1%	7.3%	6.9%

Định giá (lần)	2020	2021	2022	2023
P/E	8.74	23.14	12.83	10.69
P/B	1.85	2.16	3.40	4.14
EV/EBITDA	4.88	9.21	7.51	6.88
EV/Sales	0.94	1.06	1.48	2.01
EPS (đồng/cp)	6,384	2,619	8,481	12,717
BVPS (đồng/cp)	30,192	28,017	32,022	32,857

Nguồn: FiinPro, ABS Research

GIỚI HẠN CỦA BÁO CÁO VÀ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

- 1) Các thông tin định giá trong báo cáo này chỉ nhằm tư vấn đánh giá tín dụng cho cổ phiếu và sử dụng cho các mục đích nội bộ của CTCP Chứng khoán An Bình ("Chúng tôi"). Báo cáo này không bao gồm hàm ý định giá giá trị doanh nghiệp và được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.
- 2) Kết quả đánh giá tín dụng chỉ phản ánh giá trị của tài sản tại thời điểm đánh giá.
- 3) Mặc dù tất cả thông tin trình bày trong báo cáo này được thu thập hoặc phát triển từ nguồn thông tin công khai mà Chúng tôi cho là đáng tin cậy, (các) tác giả của báo cáo này, CTCP Chứng khoán An Bình hay thành viên Hội đồng Quản trị, cán bộ hay nhân viên của CTCP Chứng khoán An Bình không đưa ra bất kỳ tuyên bố, cam đoan hay bảo đảm nào, dù rõ ràng hay ngụ ý, về sự chính xác, tính trung thực hay sự đầy đủ của các thông tin đó.
- 4) Không có bên nào khác được quyền căn cứ vào bất kỳ phần nào của bản báo cáo của Chúng tôi hay các thông tin liên quan trừ khi được cho phép bằng văn bản của Chúng tôi. CTCP Chứng khoán An Bình không chịu bất cứ trách nhiệm nào xảy ra từ việc sử dụng trái phép báo cáo.